

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 02 tháng 12 năm 2024

* Tổng số suất ăn: 333

- 3 tuổi: 64

- Cháo:

Trong đó: + Mẫu giáo: 293

- 4 tuổi: 113

+ Nhà trẻ: 40 - Cơm nát:

- 5 tuổi: 116

- Cơm thường: 40

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo			
		MG	NT	MG	NT	P				L				G		MG	NT		
						ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT			MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	4,31	0,59	4,31	0,59	1.163,7	159,3			1.120,6	153,4			1.637,8	224,2	21.291,4	2.914,6		
2	Gạo tẻ máy	21,30	2,00	21,30	2,00			1.682,7	158,0			213,0	20,0	16.166,7	1.518,0	73.272,0	6.880,0		
3	Thịt bò loại 1	5,00	0,30	4,90	0,29	1.029,0	61,7			186,2	11,2					5.782,0	346,9		
4	Thịt lợn mỡ	6,40	0,70	6,27	0,69	1.191,7	130,3			2.339,5	255,9					24.711,7	2.702,8		
5	Khoai tây	1,80	0,20	1,57	0,17			31,3	3,5			1,6	0,2	327,3	36,4	1.456,4	161,8		
6	Đậu phụ	2,20	0,20	2,20	0,20			239,8	21,8			118,8	10,8	15,4	1,4	2.090,0	190,0		
7	Cà rốt	2,75	0,25	2,46	0,22			36,9	3,4			4,9	0,4	192,0	17,5	959,9	87,3		
8	Cà chua	1,85	0,15	1,76	0,14			10,5	0,9			3,5	0,3	70,3	5,7	351,5	28,5		
9	Cá diêu hồng	4,70	0,50	2,68	0,29	527,8	56,1			61,6	6,6					3.375,5	359,1		
10	Rau muống	7,30	0,70	4,56	0,44			146,0	14,0			18,3	1,8	95,8	9,2	1.140,6	109,4		
11	Rau Ngổ	0,09	0,01	0,06	0,01			1,0	0,1					1,5	0,2	9,6	1,1		
12	Tỏi tây (cả lá)	0,09	0,01	0,07	0,01			1,0	0,1					4,2	0,5	20,9	2,3		
13	Rau mùi	0,09	0,01	0,08	0,01			2,0	0,2			0,4	0,0	0,2	0,0	12,2	1,4		
14	Hành lá (hành hoa)	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1					3,1	0,3	15,8	1,8		
15	Dầu đậu tương	1,15	0,25	1,15	0,25							1.150,0	250,0			10.350,0	2.250,0		
16	Bột canh	0,61	0,08	0,61	0,08														
17	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0		
18	Hành củ tươi	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1			0,3	0,0	3,0	0,3	17,8	2,0		
19	Quýt	14,60	2,00	11,71	1,60			93,7	12,8			35,1	4,8	971,9	133,1	4.566,6	625,6		
20	Khoai lang	5,00		4,15				33,2				8,3		1.182,8		4.938,5			
21	Đậu xanh (hạt)	4,50		4,41				1.031,9				105,8		2.341,7		14.464,8			
22	Đường kính	5,30		5,30										5.262,9		21.041,0			
23	Bột sắn dây	2,90		2,90				20,3						2.444,7		9.860,0			
24	Cốt dừa	1,60		1,28										79,4		4.710,4			
25	Gạo tẻ máy		1,00		1,00				79,0				10,0		759,0		3.440,0		
26	Đậu xanh (hạt)		0,20		0,20				45,9				4,7		104,1		642,9		
27	Xương sườn thăn		1,10		0,47		84,7					60,5					884,5		
28	Thịt lợn mỡ		0,80		0,78		149,0					292,4					3.089,0		
29	Cải xanh		0,40		0,30				5,2				0,6		5,8		48,6		
Cộng						3.921,3	642,2	3.332,2	345,0	3.707,9	780,0	1.660,0	303,7	30.807,0	2.816,3	204.501,6	24.776,4		
Bình quân thực tế /1 trẻ						13,4	16,1	11,4	8,6	12,7	19,5	5,7	7,6	105,1	70,4	698,0	619,4		
Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:						11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0		
Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5						21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0		

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 7.659.000 đ
- Hôm trước mang sang:
- Đã chi: 7.655.990 đ
- Thừa: 3.010 đ
- Thiếu:
- Lũy kế: 3.010 đ

Thực đơn

- * **Bữa sáng:** - Cơm, thịt bò băm sốt đậu
- Canh rau muống nấu cá diêu hồng/Quýt
- * **Bữa chiều:** - MG: Chè khoai lang đỗ xanh
- NT: Cháo sườn rau cải
- * **Ăn giữa giờ:** - Sữa bột Shuzi